TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 360/2019/DSST
Ngày 06 - 8 - 2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Cơ Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đàm Thu Ánh

2. Ông Huỳnh Lý Chung

- Thư ký phiên tòa: Bà Vương Thanh Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trương Võ Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (số 172 Ông Ích Khiêm, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh), xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 171/2019/TLST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2019 về "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2019/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2019/QĐST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàng Th, sinh năm 1974; địa chỉ: x Đường số x, phường xxx, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên lạc: x Đường số x, phường xxxx, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1970; địa chỉ: xx Đường 100 Bình Thới, Phường x, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Mậu C, sinh năm 1966; địa chỉ: xx Đường 100 Bình Thới, Phường x, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

- Bà Phạm Mỹ H, sinh năm 1985; địa chỉ: x Đường số x, phường xxx, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên lạc: x Đường số x, phường xxxx, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt ngày 09/5/2019); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 19/12/2018, các bản tự khai và biên bản hòa giải, nguyên đơn là ông Nguyễn Hoàng Th trình bày:

Ngày 17/5/2016, bà Nguyễn Thị Kim T có vay của ông Th số tiền là 20.000.000 đồng. Đến ngày 10/6/2016 bà T có vay tiếp số tiền là 18.000.000 đồng. Trong cả hai lần vay, hai bên có thỏa thuận bằng lời nói là trả lãi 20%/ năm và sẽ trả nợ vào cuối năm 2016 (khi bà T hốt hụi và thu tiền nhà trọ theo như bà T hứa) nhưng không ghi nhận bằng văn bản. Việc giao nhận tiền có lập biên nhận. Sự việc vay mượn nêu trên có chồng của bà T là ông Nguyễn Mậu C biết vì ông C có quen biết với ông Th.

Đến cuối năm 2016, bà T không trả được nợ nên vợ chồng bà T, ông C cam kết sẽ bán nhà trả nợ cho ông Th. Tuy nhiên, vợ chồng bà T ông C không thực hiện.

Ông Nguyễn Hoàng Th đã có thông báo đòi nợ đối với bà T. Cụ thể là vào ngày 18/8/2017 và ngày 07/01/2019 ông Th có nhắn tin Zalo đến số điện thoại của bà T (qua số 0938875304) để đòi nợ. Bà T phản hồi hẹn lại qua tết âm lịch năm 2019 sẽ trả nợ nhưng sau đó lại không thực hiện cam kết. Ông Th nhắn tin đòi nợ đối với ông C thì ông C không đồng ý trả và thách thức ông Th khởi kiện.

Từ những lý do trên, ông Nguyễn Hoàng Th khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Kim T và ông Nguyễn Mậu C cùng có trách nhiệm hoàn trả số tiền đã vay của ông Th là 38.000.000 đồng và trả nợ lãi theo mức lãi suất là 20%/ năm, tạm tính đến ngày 10/02/2019 tiền lãi là 12.555.000 đồng; trả ngay khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật. Trường hợp bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật mà bà T, ông C không trả nợ thì bà T, ông C phải trả lãi chậm trả tính trên số tiền chậm trả cho đến khi trả dứt nợ theo quy định của pháp luật.

Do sự việc vay mượn tài sản giữa hai bên có ông Nguyễn Mậu C biết nên ông Th yêu cầu ông C phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán nợ chung với bà T.

Ngày 31/5/2019, ông Th có đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện và không yêu cầu bà T, ông C phải trả số tiền lãi tạm tính đến ngày 10/02/2019 là 12.555.000 đồng như đã nêu tại đơn khởi kiện.

Tại phiên tòa, phía nguyên đơn có yêu cầu như sau:

Nguyên đơn xin thay đổi ý kiến đã thể hiện tại đơn ghi ngày 31/5/2019 về việc không yêu cầu bị đơn phải trả lãi; yêu cầu Tòa án xem xét buộc bà T, ông C phải trả lãi vay như đã trình bày tại đơn khởi kiện ngày 19/12/2018.

Nguyên đơn yêu cầu giải quyết theo nội dung đơn yêu cầu khởi kiện ngày 19/12/2018 như sau:

- Yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Kim T và ông Nguyễn Mậu C phải trả số tiền vốn vay là 38.000.000 đồng.

- Yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Kim T và ông Nguyễn Mậu C phải trả tiền lãi theo thỏa thuận bằng lời nói, mức lãi suất là 20%/năm. Cụ thể như sau:

+ Đối với khoản vay 20.000.000 đồng ngày 17/5/2016 thì tiền lãi tính đến ngày 06/8/2019 là 20.000.000 đồng x 3 năm, 2 tháng, 17 ngày x 20%/ năm = 12.855.000 đồng;

+ Đối với khoản vay 18.000.000 đồng ngày 10/6/2016 thì tiền lãi tính đến ngày 06/8/2019 là 18.000.000 đồng x 3 năm, 1 tháng, 24 ngày = 11.340.000 đồng.

- Số tiền bà T và ông C đã trả vào ngày 15/02/2018 là 1.000.000 đồng được trừ vào tiền lãi của khoản vay ngày 17/5/2016.

Tổng số tiền lãi còn lại là 23.195.000 đồng.

Như vậy, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Kim T và ông Nguyễn Mậu C phải trả tổng cộng số tiền là 61.195.000 đồng; trả ngay khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật. Trường hợp bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật mà bà T, ông C không trả nợ thì bà T, ông C phải trả lãi chậm trả tính trên số tiền chậm trả cho đến khi trả dứt nợ theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn xác nhận việc thỏa thuận mức lãi suất 20%/ năm giữa hai bên là thỏa thuận bằng lời nói, không có chứng cứ tài liệu gốc bằng văn bản về thỏa thuận trên, trừ các bản photo chụp các đoạn đối thoại qua phần mềm zalo điện thoại có thể hiện lời tranh cãi giữa hai bên về việc tính lãi và việc ông Th lừa tiền của ông C. Nguyên đơn không đồng ý cung cấp thêm các tài liệu chứng cứ nào khác về việc thỏa thuận lãi vay và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

* Tòa án nhân dân Quận 11 đã thực hiện đầy đủ thủ tục tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đối với bị đơn nhưng phía bị đơn đã không đến Tòa án để giải quyết. Do đó, Tòa án không thể tiến hành ghi nhận ý kiến của phía bị đơn.

* Sự việc vay tài sản giữa ông Nguyễn Hoàng Th và bà Nguyễn Thị Kim T có chồng của bà T là ông Nguyễn Mậu C biết nên phía nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Mậu C cùng có nghĩa vụ hoàn trả nợ chung với bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim T. Vì vậy, Tòa án đã triệu tập ông Nguyễn Mậu C tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

* Tòa án nhân dân Quận 11 đã thực hiện đầy đủ thủ tục tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Mậu C nhưng ông C đã không đến Tòa án để giải quyết. Do đó, Tòa án không thể tiến hành ghi nhận ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

* Tại các Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 09/5/2019 và ngày 31/5/2019, nguyên đơn xác nhận có vợ là bà Phạm Mỹ H (sinh năm 1985; địa chỉ: x Đường số x, phường xxx, quận Bình Tân). Nguyên đơn xác định nguồn tiền cho vay là tài sản cá nhân, không liên quan đến bà Phạm Mỹ H và đề nghị Tòa án không triệu tập bà Phạm Mỹ H tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

* Tòa án đã triệu tập bà Phạm Mỹ H tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, ngày 09/5/2019, bà Phạm Mỹ H có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án các cấp giải quyết vụ án, xác định không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và không đồng ý tham gia vụ án với tư

cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa có ý kiến như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc xác định nội dung tranh chấp, thẩm quyền giải quyết tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng, thời hiệu khởi kiện; tiến hành thu thập chứng cứ đầy đủ, tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định; việc cấp, tống đạt và giao nhận văn bản tố tụng dân sự chưa đúng quy định của pháp luật. Cụ thể là Tòa án đã chậm tống đạt thông báo thụ lý cho bị đơn; chậm đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự; thủ tục tố tụng tại phiên tòa đúng trình tự luật định. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Việc Hội đồng xét xử tiến hành việc xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan sau khi đã tống đạt hợp lệ cho đương sự là đúng thủ tục tố tụng.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả nợ vốn gốc 38.000.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Mậu C phải liên đới cùng với bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim T trả nợ cho nguyên đơn; bác một phần yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu tính lãi vay theo lãi suất là 20%/ năm của hai khoản vay ngày 17/5/2016 và ngày 10/6/2016 với số tiền là 23.195.000 đồng. Do các bên không có thỏa thuận mức lãi suất nên áp dụng Khoản 4 Điều 466 và Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, buộc bị đơn phải trả lãi vay cho nguyên đơn theo mức lãi suất là 10%/ năm, tương đương với 0,83%/ tháng; tiền lãi của khoản vay 20.000.000 đồng tính từ ngày 17/5/2016 đến ngày 06/8/2019 và tiền lãi của khoản vay 18.000.000 đồng tính từ ngày 10/6/2016 đến ngày 06/8/2019. Sau khi trừ số tiền lãi mà nguyên đơn đã nhận là 1.000.000 đồng thì tổng cộng bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi là 11.097.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Về quan hệ tranh chấp: Ông Nguyễn Hoàng Th khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim T trả số tiền vay theo hợp đồng vay tài sản thể hiện tại giấy giao nhận tiền ngày 17/5/2016 và ngày 10/6/2016. Căn cứ Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có địa chỉ cư trú tại Quận 11. Căn cứ điểm a Khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

[2] Về pháp luật nội dung được áp dụng:

Ông Nguyễn Hoàng Th và bà Nguyễn Thị Kim T tranh chấp về việc thực hiện hợp đồng vay tài sản thể hiện qua giấy giao nhận tiền ngày 17/5/2016 và ngày 10/6/2016. Hợp đồng giữa hai bên được xác lập tại thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực là hợp đồng vay tài sản và đang được thực hiện. Nội dung và hình thức của giao dịch mà hai bên đang thực hiện giống với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, căn cứ điểm a Khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết thi hành Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết tranh chấp giữa các bên.

Hợp đồng vay tài sản được ký kết giữa hai bên thể hiện qua giấy giao nhận tiền ngày 17/5/2016 và ngày 10/6/2016 là loại hợp đồng vay không kỳ hạn, không có lãi. Nguyên đơn trình bày hai bên có thỏa thuận bằng lời nói với lãi suất vay là 20%/ năm nhưng không thể hiện và ghi nhận trong giấy giao nhận tiền. Căn cứ Điều 463 và Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay tài sản giữa hai bên là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi.

[3] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn – bà Nguyễn Thị Kim T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Mậu C cư trú tại số nhà xx Đường 100 Bình Thới, Phường x, Quận 11. Nguyên đơn đã cung cấp đúng địa chỉ của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp với kết quả xác minh của Công an Phường 14, Quận 11: "*Bà Nguyễn Thị Kim T và ông Nguyễn Mậu C có hộ khẩu thường trú và thực tế cư ngụ tại xx Đường 100 Bình Thới, Phường x, Quận 11*". Tòa án đã tống đạt giấy triệu tập và quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ lần thứ nhất cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng tại ngày mở phiên tòa 16/7/2019, đương sự vắng mặt. Tòa án tiếp tục tống đạt giấy triệu tập hợp lệ lần thứ hai cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng tại ngày mở phiên tòa hôm nay đương sự vẫn vắng mặt. Do vậy, việc xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Mỹ H có đơn xin vắng mặt ngày 09/5/2019. Căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Hội đồng xét xử vẫn tiến tục tiến hành phiên tòa.

Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 31/5/2019, ông Nguyễn Hoàng Th xác định ông Nguyễn Nguyên K không có liên quan, không biết nội dung sự việc tranh chấp giữa ông Th với bà T và ông C và không yêu cầu triệu tập ông K tham gia vụ án với tư cách là người làm chứng. Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn chỉ nêu tên của ông Nguyễn Nguyên K mà cung cấp được thông tin lai lịch của ông K; ông K không cùng ký tên trong biên nhận với tư cách là người làm chứng; các bên đương sự không có yêu cầu triệu tập người làm chứng, vì vậy Hội đồng xét

xử không triệu tập ông Nguyễn Nguyên K tham gia vụ án với tư cách là người làm chứng. Hội đồng xét xử căn cứ vào các chứng cứ khác có trong vụ án để giải quyết vụ án.

[4] Về việc xem xét các chứng cứ:

Tại phiên tòa, nguyên đơn cung cấp bản chính giấy giao nhận tiền ngày 17/5/2016 có chữ ký và chữ viết của bà Nguyễn Thị Kim T và ngày 10/6/2016 có chữ viết của bà Nguyễn Thị Kim T. Hội đồng xét xử đã xem xét, kiểm tra đối chiếu đúng bản chính.

Nguyên đơn đã cung cấp các chứng cứ thể hiện đã tiến hành thông báo đòi nợ đối với bà Nguyễn Thị Kim T thông qua các phần mềm ứng dụng nhắn tin của điện thoại. Các chứng cứ nêu trên đều là các bản chụp không có giá trị pháp lý nên không được xem là chứng cứ để giải quyết vụ án.

Tại thời điểm ông Nguyễn Hoàng Th nộp đơn khởi kiện ngày 19/12/2018, Tòa án nhân dân Quận 11 đã có Thông báo số 1436/TB-TA ngày 24/12/2018 về việc yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, yêu cầu ông Nguyễn Hoàng Th bổ sung chứng cứ, trong đó có thông báo về việc trả nợ; ông Nguyễn Hoàng Th đã thực hiện thông báo đề nghị trả tiền gửi cho bà Nguyễn Thị Kim T, gửi thông qua bưu điện và đã được cấp phiếu báo phát thể hiện bà T đã nhận được thông báo đòi nợ vào ngày 07/01/2019 nhưng bà T không có văn bản phản hồi. Điều này phù hợp với quá trình Tòa án giải quyết vụ án là bị đơn – bà Nguyễn Thị Kim T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Mậu C nhận được các văn bản thông báo về việc giải quyết vụ án nhưng không có ý kiến phản đối hay phản hồi đối với yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp như nêu trên để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Nguyên đơn cung cấp bản chính giấy giao nhận tiền ngày 17/5/2016 và ngày 10/6/2016 thể hiện bị đơn đã vay của nguyên đơn hai lần tiền, tổng cộng số tiền vay gốc là 38.000.000 đồng; không xác định thời hạn; không thỏa thuận lãi vay. Tại lần vay ngày 10/6/2016, chỉ có chữ viết của bị đơn về việc nhận nợ nhưng không có chữ ký, tuy nhiên, nội dung thông báo đòi nợ của nguyên đơn đối với bị đơn về việc đòi tổng số nợ là 50.555.000 đồng thì bị đơn không phản đối; các thông báo yêu cầu phản hồi ý kiến của Tòa án đã tống đạt cho bị đơn biết rõ tổng số tiền mà nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nhưng bị đơn không có ý kiến phản đối. Nguyên đơn đã thông báo đòi nợ nhưng bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Căn cứ Điều 463 và Khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản cho vay. Như vậy, yêu cầu của nguyên đơn – ông Nguyễn Hoàng Th buộc bị đơn – bà Nguyễn Thị Kim T phải trả số tiền gốc đã vay là 38.000.000 đồng là có cơ sở nên được chấp nhận.

Đối với phần nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi là 23.195.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy tại biên nhận ngày 17/5/2016 và ngày 10/6/2016 các bên không thỏa thuận lãi suất; nguyên đơn trình bày các bên có thỏa thuận bằng miệng với lãi suất là 20%/ năm và thừa nhận không có chứng cứ bằng văn bản có hiệu lực pháp lý để cung cấp cho Tòa án thể hiện về việc có thỏa thuận lãi và mức lãi suất

bao nhiêu; nguyên đơn trình bày bị đơn đã trả số tiền 1.000.000 đồng ngày 15/02/2018 nhưng không cung cấp được chứng cứ thể hiện bằng văn bản để xác thực có việc trả lãi hay không và trả lãi cho khoản tiền vay nào. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi vay theo mức lãi suất là 20%/ năm là không có cơ sở. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tính lãi vay theo mức lãi suất là 20%/ năm, tính từ thời điểm ngày 17/5/2016 đến ngày 06/8/2019 đối với số tiền vay 20.000.000 đồng và tình từ thời điểm ngày 10/6/2016 đến ngày 06/8/2019 đối với số tiền vay 18.000.000 đồng.

Hợp đồng vay tài sản xác lập giữa hai bên thể hiện tại biên nhận ngày 17/5/2016 và ngày 10/6/2016 được xác định là hợp đồng vay không kỳ hạn, không có lãi. Nguyên đơn đã thông báo đòi nợ đối với bị đơn vào ngày 04/01/2019, yêu cầu bị đơn trả nợ hạn chót vào ngày 17/01/2019; bị đơn đã nhận được thông báo đòi nợ vào ngày 07/01/2019 nhưng bị đơn không thanh toán.

Tại Khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định: "*Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc luật có quy định khác*".

Tại Khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì "*Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác*"

Tại Khoản 3 Điều 6 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 quy định "*Thời gian chậm trả"* hướng dẫn tại các điều 3, 4 và 5 Nghị quyết trên thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết "thời gian hợp lý" đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Căn cứ Thông báo đòi nợ của ông Nguyễn Hoàng Th gửi bà Nguyễn Thị Kim T ngày 07/01/2019 (thông báo lập ngày 04/01/2019; yêu cầu hạn chót trả nợ ngày 17/01/2019) và căn cứ Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định ngày hết thời gian hợp lý của thông báo đòi nợ là ngày 17/01/2019.

Tại điểm c Khoản 3 Điều 6 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 quy định "*Thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc chưa trả bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày phải trả lãi trên nợ gốc đến thời điểm xét xử sơ thẩm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác*". Do bà Nguyễn Thị Kim T nhận được thông báo đòi nợ của ông Nguyễn Hoàng Th vào ngày 07/01/2019 nên ngày tiếp theo liền kề của ngày phải trả lãi trên nợ gốc được xác định là ngày 08/02/2019.

Từ những lý lẽ trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để buộc bị đơn phải trả lãi cho nguyên đơn tiền lãi trên số nợ gốc 38.000.000 đồng theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày phải trả lãi trên nợ gốc là ngày 08/02/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 06/8/2019.

Số tiền lãi chậm trả mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 38.000.000 đồng x 10% : 12 tháng x 7 tháng 28 ngày = 2.512.222 đồng.

Nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng Th xác nhận đã nhận số tiền lãi là 1.000.000 đồng mà bị đơn đã trả vào ngày 15/02/2018, do đó, số tiền lãi mà bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn là 2.512.222 đồng – 1.000.000 đồng = 1.512.222 đồng.

Nguyên đơn trình bày cho rằng việc vay mượn tài sản giữa nguyên đơn và bà Nguyễn Thị Kim T có chồng của bà Nguyễn Thị Kim T là ông Nguyễn Mậu C biết. Bà T và ông C có cam kết trả nợ nhưng không thực hiện việc trả nợ theo lời hứa. Tuy nhiên, các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là giấy giao nhận tiền ngày 17/5/2016 và ngày 10/6/2016 không có chữ ký và chữ viết của ông Nguyễn Mậu C, không thể hiện được ông C có biết và cùng vay nợ với bà T. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim T và ông Nguyễn Mậu C cùng chịu trách nhiệm trả nợ là không có cơ sở, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Nguyễn Mậu C phải cùng chịu trách nhiệm với bà Nguyễn Thị Kim T trả nợ cho nguyên đơn.

[6] Xét ý kiến của bị đơn:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ cho bị đơn các văn bản tố tụng bao gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên hòa giải, Thông báo yêu cầu phản hồi ý kiến, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa. Thông báo về việc thụ lý vụ án và Thông báo yêu cầu phản hồi ý kiến đã ghi rõ nội dung sự việc, yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn, nhưng phía bị đơn không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không có ý kiến phản hồi về yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ chứng minh đã trả số tiền vốn vay cho nguyên đơn. Như vậy bị đơn đã tự tước bỏ quyền chứng minh và cung cấp chứng cứ của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét các ý kiến và các yêu cầu của bị đơn.

[7] Xét ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Mậu C:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Mậu C các văn bản tố tụng bao gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên hòa giải, Thông báo yêu cầu phản hồi ý kiến, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa. Thông báo về việc thụ lý vụ án và Thông báo yêu cầu phản hồi ý kiến đã ghi rõ nội dung sự việc, yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn, nhưng ông C không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không có ý kiến phản hồi về yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ chứng minh đã trả số tiền vốn vay cho nguyên đơn. Như vậy, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

đã tự tước bỏ quyền chứng minh và cung cấp chứng cứ của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét các ý kiến và các yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[8] Xét ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Mỹ H:

Bà Phạm Mỹ H có đơn xin vắng mặt ngày 09/5/2019. Bà Phạm Mỹ H xác nhận sự việc vay tài sản giữa hai bên không liên quan đến bà và đề nghị Tòa án không triệu tập bà tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử không thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên đã phát biểu tại phiên tòa về việc buộc bị đơn phải trả lãi vay cho nguyên đơn theo mức lãi suất là 10%/ năm, tương đương với 0,83%/ tháng; tiền lãi của khoản vay 20.000.000 đồng tính từ ngày 17/5/2016 đến ngày 06/8/2016 và tiền lãi của khoản vay 18.000.000 đồng tính từ ngày 10/6/2016 đến ngày 06/8/2019.

[10] Về án phí:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 38.000.000 đồng và được Tòa án chấp nhận; nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi được Tòa án chấp nhận một phần lãi số tiền là 1.512.222 đồng. Căn cứ theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nguyên đơn không phải chịu án phí, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.975.611 đồng (một triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn sáu trăm mười một đồng).

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi 23.195.000 đồng nhưng chỉ được Tòa án chấp nhận là 1.512.222 đồng và không được Tòa án chấp nhận số tiền là 21.682.778 đồng; căn cứ theo quy định tại Khoản 4 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.084.139 đồng (một triệu không trăm tám mươi bốn nghìn một trăm ba mươi chín đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 357, Điều 463, Khoản 4 Điều 466, Khoản 2 Điều 468, Khoản 1 Điều 469 và điểm b Khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Nguyễn Hoàng Th về việc buộc bà Nguyễn Thị Kim T có nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Hoàng Th.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hoàng Th số tiền là 38.000.000 đồng (ba mươi tám triệu đồng); trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Mậu C phải liên đới cùng với bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim T trả nợ cho nguyên đơn.

3. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả lãi vay số tiền là 23.195.000 đồng (hai mươi ba triệu một trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị Kim T phải trả lãi chậm trả cho ông Nguyễn Hoàng Th số tiền là 1.512.222 đồng (một triệu năm trăm mười hai nghìn hai trăm hai mươi hai đồng).

4. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Kim T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 1.975.611 đồng (một triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn sáu trăm mười một đồng).

Ông Nguyễn Hoàng Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 1.084.139 đồng (một triệu không trăm tám mươi bốn nghìn một trăm ba mươi chín đồng), nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.263.875 đồng (một triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0009802 ngày 26/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn lại số tiền chênh lệch cho ông Nguyễn Hoàng Th là 179.736 đồng (một trăm bảy mươi chín nghìn bảy trăm ba mươi sáu đồng).

5. Các quyền và nghĩa vụ của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSND Quận 11;
- Chi cục THADS Quận 11;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Cơ Dũng